

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 50/2014/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2014

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự, như sau:

Điều 1. Người nộp phí

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khi nộp hồ sơ trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thì phải nộp phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thuộc ngành công an nhân dân và Quốc phòng khi trưng cầu giám định tại cơ quan giám định cùng ngành thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí

Mức thu phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự thực hiện theo Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này. Tiền bồi dưỡng giám định tư pháp thực hiện theo quy định về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Cơ quan thu phí gồm:

- a) Viện Khoa học hình sự Bộ Công an;
- b) Sở Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng.

2. Phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau: Cơ quan thu phí được trích 80% trên số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho các nội dung chi quy định tại Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí. Số tiền còn lại (20%) nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2014.

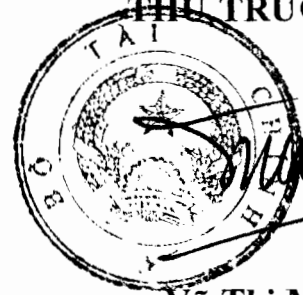
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung. *lưu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Công an, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (P5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2014)



TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Dấu vết đường vân	1 mẫu giám định	1.330.000
2	Dấu vết cơ học		
2.1	Khóa, công cụ	1 mẫu giám định	1.770.000
2.2	Tai nạn giao thông	1 mẫu giám định	2.260.000
3	Súng, đạn	1 mẫu giám định	2.130.000
4	Tài liệu		
4.1	Ấn phẩm	1 mẫu giám định	1.540.000
4.2	Chữ viết, chữ ký	1 mẫu giám định	1.820.000
4.3	Giấy bạc	1 mẫu giám định	1.680.000
4.4	Tài liệu đánh máy, photocopy	1 mẫu giám định	1.160.000
4.5	Tình trạng tài liệu	1 mẫu giám định	1.550.000
5	Ảnh		
5.1	Dựng ảnh chân dung đối tượng theo mô tả	1 đối tượng	2.420.000
5.2	Ảnh người, ảnh vật	1 mẫu giám định	1.930.000
5.3	Tình trạng ảnh, băng hình	1 mẫu giám định	3.440.000
6	Cháy, nổ		
6.1	Dấu vết cháy	1 mẫu giám định	2.430.000
6.2	Dấu vết chập mạch điện	1 mẫu giám định	1.700.000
6.3	Vật liệu nổ	1 vật liệu	2.160.000
6.4	Vật nổ, pháo nổ, sản phẩm nổ	1 đối tượng	1.800.000
6.5	Cháy, nổ khác	1 đối tượng	2.180.000
7	Kỹ thuật		
7.1	Kỹ thuật an toàn phương tiện giao thông	1 phương tiện	2.400.000
7.2	Số khung, số máy ô tô	1 ô tô	1.000.000

7.3	Số khung, số máy xe máy	1 xe máy	1.000.000
8	Âm thanh	1 mẫu giám định	4.240.000
9	Sinh học		
9.1	Dấu vết chất bài tiết	1 mẫu giám định	2.080.000
9.2	Gỗ	1 mẫu giám định	3.150.000
9.3	Dấu vết vải sợi	1 mẫu giám định	2.590.000
10	Hóa học		
10.1	Đất	1 mẫu giám định	2.880.000
10.2	Mỡ (mỡ bôi trơn), xăng, dầu	1 mẫu giám định	2.500.000
10.3	Giấy, keo, hồ dán, mực, chất màu	1 mẫu giám định	3.000.000
10.4	Hàng giả	1 mẫu giám định	5.720.000
10.5	Chất lạ	1 mẫu giám định	3.200.000
10.6	Kim loại	1 mẫu giám định	3.150.000
10.7	Nhựa, cao su, sơn	1 mẫu giám định	2.800.000
10.8	Thủy tinh, đá, khoáng vật	1 mẫu giám định	3.560.000
10.9	Ma túy nhóm ATS	1 mẫu giám định	1.700.000
10.10	Ma túy nhóm ATS trong mẫu phẩm sinh học	1 mẫu giám định	3.330.000
10.11	Ma túy nhóm Benzodiazepin	1 mẫu giám định	1.670.000
10.12	Ma túy nhóm Benzodiazepin trong mẫu phẩm sinh học	1 mẫu giám định	3.200.000
10.13	Cần sa	1 mẫu giám định	1.680.000
10.14	Cần sa trong mẫu phẩm sinh học	1 mẫu giám định	3.350.000
10.15	Cocain	1 mẫu giám định	1.690.000
10.16	Cocain trong mẫu phẩm sinh học	1 mẫu giám định	3.100.000
10.17	Ma túy nhóm Opiat	1 mẫu giám định	1.690.000
10.18	Ma túy nhóm Opiat trong mẫu phẩm sinh học	1 mẫu giám định	3.000.000

* *Ghi chú:* Mức thu trong Biểu phí không phụ thuộc vào số lượng mẫu so sánh mà tổ chức, cá nhân trưng cầu, yêu cầu giám định cung cấp. Việc cung cấp 01 mẫu so sánh hay nhiều mẫu so sánh không làm thay đổi mức thu phí./.